

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**MÃ SỐ: 7310608**

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo: Đông phương học (Oriental Studies)
- Mã số ngành đào tạo: 7310608
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Cử nhân Đông phương học (The degree of Bachelor in Oriental studies)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Đào tạo cử nhân Đông Phương học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, làm chủ kiến thức cơ bản về khoa học xã hội & nhân văn, kiến thức tương đối toàn diện và hệ thống về Đông Phương học theo các hướng chuyên ngành Ấn Độ học, Hàn Quốc học, Trung Quốc học, Thái Lan...; có kĩ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội, sử dụng được một ngoại ngữ chuyên ngành (Anh, Hàn, Trung, Thái...) trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn. Cử nhân Đông Phương học có thể làm việc cho trường, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam và khu vực, các tổ chức quốc tế ...

**3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**1.1. Kiến thức chung**

1.1.1. Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

1.1.2. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực:**

1.2.1. Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

1.2.2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

1.2.3. Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

### **1.3. Kiến thức chung của khối ngành (kiến thức về Khu vực học, Đông phương học)**

1.3.1 Sinh viên lý giải những vấn đề cốt lõi trong nghiên cứu khu vực học và có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong nghiên cứu điền dã trên thực tế;

1.3.2 Lý giải những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, ngôn ngữ và quá trình toàn cầu hóa diễn ra tại các nước phương Đông;

1.3.3. Phân tích, đánh giá được tình hình các nước phương Đông trong sự đổi chiều lịch sử Việt Nam, thể chế chính trị của Việt Nam;

1.3.4. Đánh giá, cập nhật kịp thời các vấn đề hiện đại của khu vực.

### **1.4. Kiến thức theo nhóm ngành**

1.4.1. Áp dụng được các kiến thức cơ sở về khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á và về quan hệ giữa các nước để có thể nhìn nhận các vấn đề đang xảy ra ở khu vực này;

1.4.2. Lý giải và phân tích được những đặc trưng và những vấn đề nổi cộm trong nền kinh tế của khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á để từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam;

1.4.3. Lý giải những điểm tương đồng của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á như vị trí địa lý, mối quan hệ trong lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ và đặc biệt là tôn giáo để có thể đưa ra phân tích, đánh giá phù hợp về biến động của khu vực.

### **1.5 Kiến thức ngành**

1.5.1 Khối ngành Đông phương học hiện nay gồm 4 hướng ngành Trung Quốc học, Ấn Độ học, Thái Lan học và Korea học. Mặc dù có những đặc thù khác nhau, nhưng Chương trình đào tạo sẽ cung cấp cho sinh viên *các kiến thức cơ bản, hệ thống, hiện đại và cập nhật về từng quốc gia, khu vực thuộc 4 hướng ngành trên*, bao gồm những vấn đề lịch sử và hiện đại, những vấn đề chung như địa lí, lịch sử, văn hóa, kinh tế, quan hệ quốc tế ... và những vấn đề liên quan trực tiếp đến Việt Nam;

1.5.2. Sinh viên vận dụng thành thạo các kiến thức cơ sở và nâng cao về một số ngôn ngữ quốc gia (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Hán, tiếng Thái...) và các phương pháp nghiên cứu khu vực học.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng :**

### **2.1. Kỹ năng cứng**

#### **2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kĩ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng sử dụng tốt ngôn ngữ chuyên ngành (tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Anh), biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt;

- Có khả năng sử dụng một cách hiệu quả các kiến thức về đất nước học ở nhiều lĩnh vực, trong công việc của mình;

- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc;

- Có khả năng hệ thống hoá, đưa ra ý kiến đánh giá, bình luận dựa trên vốn kiến thức nền rộng kết hợp chặt chẽ với những cơ sở lý luận thuộc lĩnh vực chuyên môn;

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kĩ năng chuyên môn, sử dụng sáng tạo vào các tình huống khác nhau;

- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị;

- Có khả năng nhận diện, so sánh các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại hình thuyết trình;

- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kĩ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao;

- Có khả năng lý giải và phân biệt thông tin;

- Có khả năng quản lý thời gian, khả năng thích ứng, khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.

#### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Vận dụng, ứng dụng được khả năng lập luận, tư duy, các phương pháp và kiến thức được đào tạo trong công việc;

- Chỉ ra được vấn đề và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong công việc;

- Chủ động điều chỉnh theo thực tế yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm soát quá trình thực hiện để đảm bảo hoàn thành công việc.

#### *2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Tra cứu và sử dụng được các tài liệu chuyên môn trong phòng tư liệu của Bộ môn, Khoa, thư viện của Trường, các cơ quan lưu trữ...; sử dụng được các công cụ công nghệ thông tin như Internet, ứng dụng hệ thống tra cứu tư liệu số của Việt Nam, các nước thuộc hướng ngành đào tạo và thế giới;

- Khai thác, tổng hợp, phân tích được các nguồn tư liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Anh);

- Xác định được câu hỏi nghiên cứu, xây dựng được giả thuyết nghiên cứu, thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu nhằm kiểm định giả thuyết nghiên cứu;

- Chủ động áp dụng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của khu vực học như điền dã, phỏng vấn, nghiên cứu trường hợp... trong quá trình thu thập, phân tích tài liệu, so sánh đối chiếu với các quan điểm đã được công bố để đưa ra ý kiến và lập luận riêng.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

#### *2.1.5. Kỹ năng thích nghi bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh*

- Có năng lực thích nghi xã hội và môi trường công tác;  
- Hệ thống hoá được các kiến thức xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

#### *2.1.6. Kỹ năng thích nghi bối cảnh tổ chức*

- Lý giải chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của cơ quan, tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của cơ quan, tổ chức trong sự vận động của thế giới hiện đại;

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng phát hiện và xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm việc, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn*

- Hiểu môi trường làm việc, nội dung công việc để lựa chọn các kiến thức, phương pháp và kỹ năng được trang bị một cách phù hợp và linh hoạt trong phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn nhằm hoàn thành công việc;

- Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ chuyên ngành (tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Anh) được trang bị trong việc tổng hợp phân tích thông tin, soạn thảo tài liệu, thuyết trình và thảo luận về vấn đề liên quan đến công việc;

- Rút kinh nghiệm, tổng kết các bài học về nghề nghiệp trên cơ sở đối chiếu với kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Chủ động tự học, tham gia các khóa học sau đại học hoặc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, mở rộng kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm thích ứng với sự thay đổi của thực tế;

- Có kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác;

- Tìm tòi nghiên cứu các vấn đề mới, đưa ra các ý kiến lập luận độc lập trên cơ sở xử lý thông tin nghề nghiệp một cách đầy đủ và thận trọng.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### *2.2.1. Kỹ năng cá nhân*

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác;

hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc, sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế; có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;

- Xây dựng được kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học, hợp lý, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;
- Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn của công việc;
- Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp;
- Phát hiện phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

#### 2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

- Hòa đồng với mọi người và có khả năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm;
- Biết cách làm việc theo nhóm, đặc biệt là trong các dự án hợp tác với nước ngoài;
- Có thể xây dựng nhóm làm việc;
- Biết cách vận hành nhóm;
- Có khả năng phát triển nhóm;
- Có khả năng lãnh đạo nhóm, quản lý những thay đổi;
- Biết cách thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh.

#### 2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ;
- Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên khác.

#### 2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Kỹ năng truyền đạt thông tin bằng văn bản (qua thư điện tử, các phương tiện truyền thông), bằng lời nói (trao đổi, thuyết trình);
- Có kỹ năng áp dụng ngôn ngữ chính xác và phù hợp khi giao tiếp với các cá nhân và tổ chức trong các hoàn cảnh cụ thể, đa dạng.

#### 2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

Sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Anh) trình độ tương đương B1 tương đương với bậc 3/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong trao đổi ý kiến, xử lý các tình huống công việc, viết báo cáo, thuyết trình...

#### 2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Có thể sử dụng thành thạo và có hiệu quả các phần mềm văn phòng thông dụng (Word, Excel, Powerpoint...) trong soạn thảo văn bản, thuyết trình;
- Có thể sử dụng thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, công việc.

### 3. Về phẩm chất đạo đức

#### 3.1. Đạo đức cá nhân

- 3.1.1. Có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc;
- 3.1.2. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

- 3.1.3. Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- 3.1.4. Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- 3.1.5. Chính trực, tự tin, linh hoạt, có ý thức phản biện;
- 3.1.6. Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức;
- 3.1.7. Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa.

### **3.2. Đạo đức nghề nghiệp**

- 3.2.1. Công bằng, trung thực, có trách nhiệm, đáng tin cậy;
- 3.2.2. Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- 3.2.3. Hiểu và ứng xử đúng mực, phù hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và các nước trong khu vực.

### **3.3. Đạo đức xã hội**

3.3.1. Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của công dân, tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

3.3.2. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước;

3.3.3. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc;

3.3.4. Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

## **4. Mức tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến các quốc gia khu vực Châu Á;

- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp;

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;

- Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp chính sách nhằm tăng cường hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hàn Quốc, Đông Nam Á, Ấn Độ.

## **5. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên Khoa Đông Phương học sau khi tốt nghiệp có thể công tác ở các nơi như sau:

- Các bộ ngành (như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...), địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế trong và ngoài nước, các viện nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), các đài phát thanh, đài truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn...;

- Công tác tại các đại sứ quán của nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức Quốc tế (như UNDP, UNESCO...), các công ty du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như Korea Foundation, Văn phòng Kinh tế Văn hoá Đài Bắc...

## **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên Khoa Đông Phương học còn có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước. Đặc biệt, Khoa có hệ đào tạo sau đại học ngành Châu Á học và nghiên cứu sinh (ngành Đông Nam Á học, Trung Quốc học);

- Ngoài ra, sinh viên của Khoa còn có thể nhận học bổng theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Iran, Singapore, Malaysia, Thái Lan...

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo</b>	<b>140 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức chung</b> (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- an ninh)	<b>16 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>29 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>23 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>24 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>15 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>9/45 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức của nhóm ngành</b>	<b>11 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>5 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/54 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức ngành</b>	<b>60 tín chỉ</b>
+ <i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>41 tín chỉ</i>
+ <i>Các học phần tự chọn</i>	<i>10/20 tín chỉ</i>
- Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9 tín chỉ



## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (không bao gồm học phần 7 và 8)	<b>16</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
	FLF2703	Tiếng Hàn B1	5	20	35	20	
	FLF2803	Tiếng Thái B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>29</b>				
<b>II.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b> (không bao gồm học phần 17)	<b>23</b>				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kỹ năng bổ trợ	3				
<b>II.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/18</b>				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>24</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>15</b>				
27		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và	4	16	40	4	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Nhân văn 1					
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1159	Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1160	Tiếng Hàn Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
	FLH1158	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1156
	FLH1161	Tiếng Thái Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1159
	FLH1162	Tiếng Hàn Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1160
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông	3	36	9		
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/45</b>				
31	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	30	15		
32	ORS1101	Lịch sử phương Đông	3	36	9		
33	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông	3	39	6		
34	ORS1104	Lịch sử tư tưởng phương Đông	3	39	6		
35	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
36	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	40	5		
37	SOW1100	Công tác xã hội đại cương	3	39	6		
38	PSY2023	Tâm lý học xã hội	3	30	15		PSY1051
39	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng	3	36	9		
40	ITS1151	Luật quốc tế	3	30	15		
41	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		
42	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	36	9		
43	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	39	6		
44	POL1151	Chính sách công của Việt Nam	3	36	9		
45	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>11</b>				
		<b>(Sinh viên chọn một trong hai nhóm)</b>					
<b>IV.1</b>		<b>Nhóm ngành Đông Bắc Á</b>	<b>11</b>				
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>5</b>				
46	ORS1150	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	2	26	4		
47	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á	3	36	9		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6</b>				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<b>6</b>				
48	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á	3	30	15		
49	ORS1151	Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á	3	45			
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<b>6/21</b>				
50	ARO3067	Nghiệp vụ thư ký	3	36	9		ARO1151
51	ITS3018	Kinh doanh quốc tế	3	30	15		
52	MNS3038	Kỹ năng quản lý	3	30	15		
53	MNS3062	Pháp luật về lao động và việc làm	3	33	12		THL1057
54	MNS3074	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác	3	36	9		MNS1150
55	MNS3075	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp	3	36	9		MNS1150
56	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	30	15		
<b>IV.2</b>		<b>Nhóm ngành Đông Nam Á và Nam Á</b>	<b>11</b>				
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>5</b>				
57	ORS1154	Tổng quan khu vực Nam Á và Đông Nam Á	3	36	9		
58	ORS1158	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á	2	26	4		
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6</b>				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<b>6</b>				
59	ORS1153	Tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á	3	36	9		
60	ORS1159	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á	3	36	9		
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<b>6/21</b>				
61	ARO3067	Nghiệp vụ thư ký	3	36	9		ARO1151
62	ITS3018	Kinh doanh quốc tế	3	30	15		
63	MNS3038	Kỹ năng quản lý	3	30	15		
64	MNS3062	Pháp luật về lao động và việc làm	3	33	12		THL1057
65	MNS3074	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác	3	36	9		MNS1150
66	MNS3075	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp	3	36	9		MNS1150
67	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	30	15		
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>60</b>				
		<i>(Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng ngành)</i>					
<b>V.1</b>		<b>Trung Quốc học</b>	<b>51</b>				
<b>V.1.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>41</b>				
68	ORS3183	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc	2	15	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
69	ORS3184	Địa lý Trung Quốc	2	15	15		
70	ORS3185	Lịch sử Trung Quốc	3	30	15		
71	ORS3286	Văn hóa Trung Quốc	2	15	15		
72	ORS3287	Tiếng Hán nâng cao 1	4	15	45		
73	ORS3288	Tiếng Hán nâng cao 2	4	15	45		
74	ORS3289	Tiếng Hán nâng cao 3	4	15	45		
75	ORS3290	Tiếng Hán nâng cao 4	4	15	45		
76	ORS3291	Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa)	4	15	45		
77	ORS3292	Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế)	4	15	45		
78	ORS3293	Tiếng Hán chuyên ngành (Chính trị, xã hội)	4	15	45		
79	ORS3294	Tiếng Hán chuyên ngành (Lịch sử)	4	15	45		
V.1.2		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>10/20</b>				
80	ORS3124	Kinh tế Trung Quốc	2	15	15		
81	ORS3141	Tiếng Hán cổ đại	2	15	15		
82	ORS3295	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc	2	15	15		
83	ORS3142	Triết học Trung Quốc	2	15	15		
84	ORS3296	Tiến trình văn học Trung Quốc	2	15	15		
85	ORS3144	Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc	2	15	15		
86	ORS3145	Kinh tế, xã hội Đài Loan	2	15	15		
87	ORS3297	Quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN	2	15	15		
88	ORS3149	Thế chế chính trị - xã hội Trung Quốc	2	15	15		
89	ORS3150	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN	2	15	15		
V.2.		<b>Ấn Độ học</b>	<b>51</b>				
V.2.1		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>41</b>				
90	ORS3209	Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ	2	30			
91	ORS3004	Lịch sử Ấn Độ	3	30	15		
92	ORS3298	Văn hóa Ấn Độ	2	20	10		
93	ORS3210	Địa lý Ấn Độ	2	20	10		
94	ORS3299	Tiếng Anh nâng cao 1	4	15	45		
95	ORS3300	Tiếng Anh nâng cao 2	4	15	45		
96	ORS3301	Tiếng Anh nâng cao 3	4	15	45		
97	ORS3302	Tiếng Anh nâng cao 4	4	15	45		
98	ORS3303	Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử)	4	15	45		
99	ORS3304	Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa)	4	15	45		
100	ORS3305	Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế)	4	15	45		
101	ORS3306	Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị-Xã hội)	4	15	45		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.2.		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>10/20</b>				
102	ORS3307	Phong tục tập quán Ấn Độ	2	20	10		
103	ORS3308	Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ	2	20	10		
104	ORS3309	Triết học Ấn Độ	2	20	10		
105	ORS3310	Kinh tế Ấn Độ	2	20	10		
106	ORS3311	Tiến trình văn học Ấn Độ	2	20	10		
107	ORS3312	Chính trị Ấn Độ	2	20	10		
108	ORS3020	Xã hội Ấn Độ	2	20	10		
109	ORS3027	Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ	2	20	10		
110	ORS3022	Tôn giáo Ấn Độ	2	20	10		
111	ORS3024	Ngôn ngữ tộc người Ấn Độ	2	20	10		
<b>V.3</b>		<b>Korea học</b>	<b>51</b>				
V.3.1		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>41</b>				
112	ORS3234	Nhập môn nghiên cứu Korea	2	20	10		
113	ORS3235	Địa lý Hàn Quốc	2	20	10		
114	ORS3236	Lịch sử Korea	3	39	6		
115	ORS3330	Văn hóa Korea	2	20	10		
116	ORS3331	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	15	45		
117	ORS3332	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	15	45		
118	ORS3333	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	15	45		
119	ORS3334	Tiếng Hàn nâng cao 4	4	15	45		
120	ORS3335	Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (Lịch sử)	4	15	45		
121	ORS3336	Tiếng Hàn chuyên ngành 2 (Văn hóa)	4	15	45		
122	ORS3337	Tiếng Hàn chuyên ngành 3 (Kinh tế)	4	15	45		
123	ORS3338	Tiếng Hàn chuyên ngành 4 (Chính trị - xã hội)	4	15	45		
V.3.2		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>10/24</b>				
124	ORS3339	Đối dịch Hàn - Việt	2	20	10		
125	ORS3340	Lý thuyết Hàn ngữ học hiện đại	2	20	10		
126	ORS3341	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc	2	20	10		
127	ORS3342	Thế chế chính trị Hàn Quốc	2	20	10		
128	ORS4067	Thuyết trình về Hàn Quốc học	2	20	10		
129	ORS3059	Kinh tế Hàn Quốc	2	20	10		
130	ORS3344	Văn học Hàn Quốc	2	20	10		
131	ORS3345	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc	2	20	10		
132	ORS3346	Quan hệ liên Triều	2	20	10		
133	ORS3347	Hán Hàn cơ sở	2	20	10		
134	ORS3348	Văn hóa đại chúng Hàn Quốc	2	20	10		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
135	ORS3349	Phong tục tập quán Hàn Quốc	2	20	10		
<b>V.4</b>		<b>Thái Lan học</b>	<b>51</b>				
V.4.1		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>41</b>				
136	ORS3220	Nhập môn nghiên cứu Thái Lan	2	30			
137	ORS3313	Lịch sử Thái Lan	2	30			
138	ORS3222	Văn hóa Thái Lan	3	45			
139	ORS3223	Địa lý Thái Lan	2	30			
140	ORS3228	Tiếng Thái nâng cao 1	4	60			
141	ORS3229	Tiếng Thái nâng cao 2	4	15	45		
142	ORS3231	Tiếng Thái nâng cao 3	4	15	45		
143	ORS3317	Tiếng Thái nâng cao 4	4		60		
144	ORS3318	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa - Xã hội 1)	4	15	45		
145	ORS3319	Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa - Xã hội 2)	4		60		
146	ORS3320	Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế)	4	15	45		
147	ORS3321	Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị)	4	15	45		
V.4.2		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>10/20</b>				
148	SEA1151	Lịch sử Đông Nam Á	3	45			
149	SEA1159	Văn hóa Đông Nam Á	2	30			
150	ORS3323	Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam	2	30			
151	ORS3324	Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại	2	30			
152	ORS3325	Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan	2	30			
153	ORS3326	Phật giáo ở Thái Lan	2	30			
154	ORS3327	Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan	2	30			
155	ORS3032	Kinh tế Đông Nam Á	2	30			
156	ORS3328	Tiến trình văn học Thái Lan	2	30			
157	ORS3329	Nghệ thuật Thái Lan	2	30			
<b>V.6</b>		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>9</b>				
158	ORS4051	Niên luận	2	4		26	
159	ORS4069	Thực tập, thực tế	2	4		26	
160	ORS4052	Khóa luận tốt nghiệp	5				
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chung cho sinh viên toàn ngành</i>					
161	ORS1105	Phương Đông trong toàn cầu hóa	3	36	9		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>(Sinh viên chọn 1 học phần ứng với hướng ngành đang học)</i>					
		<b>Trung Quốc học</b>					
162	ORS4071	Trung Quốc đương đại	2	15	15		
		<b>Ấn Độ học</b>					
163	ORS4070	Ấn Độ đương đại	2	24	4	2	
		<b>Korea học</b>					
164	ORS3343	Xã hội Hàn Quốc	2	20	10		
		<b>Thái Lan học</b>					
165	ORS4066	Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á	2	30			
<b>Tổng cộng</b>			<b>140</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.